

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.211.564.450.510	4.326.407.159.062
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638
Tiền	111		115.495.211.649	181.699.402.638
Các khoản tương đương tiền	112		1.520.300.000.000	1.303.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.950.000.000	156.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	134.950.000.000	156.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.990.001.817.972	1.063.739.035.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		627.931.119.627	374.451.806.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.724.798.419	678.682.279.544
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		1.290.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		77.307.967.823	116.349.265.265
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.114.531.528)	(105.744.315.607)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.152.463.631	-
Hàng tồn kho	140	8	2.234.732.675.442	1.529.201.648.403
Hàng tồn kho	141		2.262.342.474.609	1.550.320.775.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.609.799.167)	(21.119.126.801)
Tài sản ngắn hạn khác	150		216.084.745.447	91.467.072.698
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.438.517.357	33.022.312.069
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.456.959.335	44.630.050.178
Thuế phải thu Nhà nước	153		25.189.268.755	13.814.710.451

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.745.889.703.075	10.384.987.528.036
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.405.791.605	16.506.597.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	32.405.791.605	16.506.597.000
Tài sản cố định	220		8.384.846.294.660	7.354.513.390.155
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.007.399.190.225	4.091.424.919.307
<i>Nguyên giá</i>	222		6.632.821.701.303	5.283.195.968.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.625.422.511.078)	(1.191.771.048.766)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	22.278.740.158	-
<i>Nguyên giá</i>	225		22.761.303.606	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(482.563.448)	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.355.168.364.277	3.263.088.470.848
<i>Nguyên giá</i>	228		5.198.505.528.456	4.863.075.848.521
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.843.337.164.179)	(1.599.987.377.673)
Tài sản dở dang dài hạn	240		181.974.737.981	353.241.217.535
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	181.974.737.981	353.241.217.535
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.171.509.761.899	2.173.141.241.640
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.146.548.963.099	2.159.937.181.640
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	30.588.758.800	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(5.627.960.000)	(8.441.940.000)
Tài sản dài hạn khác	260		975.153.116.930	487.585.081.706
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	766.265.266.034	415.519.871.660
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		65.262.127.233	72.065.210.046
Lợi thế thương mại	269	14	143.625.723.663	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.957.454.153.585	14.711.394.687.098

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.494.240.002.625	7.188.198.744.263
Nợ ngắn hạn	310		7.369.795.640.876	3.491.877.094.955
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.211.902.007.419	857.647.315.709
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.214.767.845	20.315.335.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	89.188.157.901	100.050.815.239
Phải trả người lao động	314		6.741.983.560	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	719.523.876.565	684.459.335.316
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		732.616.572	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	43.066.987.270	40.909.847.703
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	19(a)	5.252.694.200.724	1.782.758.178.439
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		2.124.444.361.749	3.696.321.649.308
Phải trả dài hạn khác	337		2.660.000.000	4.960.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn	338	19(b)	1.587.928.564.410	3.173.252.547.708
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		499.705.073.935	488.104.212.517
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	34.150.723.404	30.004.889.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.463.214.150.960	7.523.195.942.835
Vốn chủ sở hữu	410	22	8.463.214.150.960	7.523.195.942.835
Vốn cổ phần	411	23	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.105.015.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403.360.978.012	140.019.641.401
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		140.019.641.401	24.671.734.409
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		263.341.336.611	115.347.906.992
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.849.192.687.799	2.196.339.816.285
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.957.454.153.585	14.711.394.687.098

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày	
		31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
		VND	VND	VND	VND
01	25	4.995.191.849.904	3.908.130.103.891	17.038.062.202.090	14.574.901.245.099
Doanh thu bán hàng					
02	25	288.229.506.458	213.108.653.084	919.056.719.159	776.149.958.427
Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	25	4.706.962.343.446	3.695.021.450.807	16.119.005.482.931	13.798.751.286.672
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)					
11	26	3.936.011.175.588	3.140.454.702.636	13.394.378.798.551	11.533.148.211.650
Giá vốn hàng bán					
20		770.951.167.858	554.566.748.171	2.724.626.684.380	2.265.603.075.022
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)					
21	27	34.422.181.974	20.896.738.520	109.387.462.759	76.612.962.663
Doanh thu hoạt động tài chính					
22	28	131.155.795.753	110.831.267.742	508.024.853.285	364.166.857.502
Chi phí tài chính					
23		106.243.775.435	91.659.620.123	423.754.793.202	284.977.600.614
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
24	6	(1.165.771.071)	(173.642.841)	10.014.797.072	9.690.583.861
Phản lãi trong các công ty liên kết					
25	29	227.738.126.898	240.578.731.105	932.548.757.092	680.705.067.100
Chi phí bán hàng					
26	30	179.326.989.268	184.821.996.719	719.109.230.448	797.348.195.270
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
30		265.986.666.842	39.057.848.284	684.346.103.386	509.686.501.674
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}					
31		8.397.733.889	90.927.206.944	18.750.848.870	93.616.762.281
Thu nhập khác					
32		7.737.314.390	19.614.754.567	22.754.045.641	35.373.594.141
Chi phí khác					
40		660.419.499	71.312.452.377	(4.003.196.771)	58.243.168.140
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)					
50		266.647.086.341	110.370.300.661	680.342.906.615	567.929.669.814
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	266.647.086.341	110.370.300.661	680.342.906.615	567.929.669.814
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.532.692.121	69.957.702.883	215.665.596.683	235.735.572.677
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.281.006.824	(5.347.843.890)	(27.524.972.132)	(37.520.851.914)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	198.833.387.396	45.760.441.668	492.202.282.064	369.714.949.051
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	134.113.786.026	(37.305.275.385)	263.341.336.611	115.347.906.992
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	64.719.601.370	83.065.717.053	228.860.945.453	254.367.042.059
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	413	(115)
			810	356

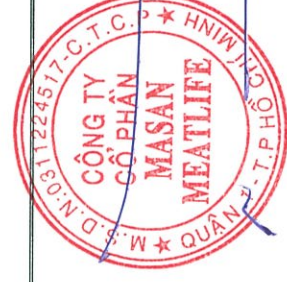
Ngày 01 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho năm kết thúc ngày	
		31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	680.342.906.615	567.929.669.814
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	694.784.321.964	689.604.467.950
Các khoản dự phòng	03	(8.687.139.844)	23.958.276.321
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.076.739.859	806.922.251
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(107.137.208.092)	(75.524.224.039)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	444.166.557.907	305.389.365.319
Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.036.135.615)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.699.510.042.794	1.512.164.477.616
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(108.169.745.792)	(42.695.268.160)
Biến động hàng tồn kho	10	(633.630.466.261)	(154.160.780.880)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	292.218.404.025	(350.187.479.358)
Biến động chi phí trả trước	12	23.658.944.498	31.321.783.266
		1.273.587.179.264	996.442.732.484
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	14	(435.215.348.165)	(296.097.952.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(201.952.780.669)	(216.671.182.854)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.130.013.125)	(4.790.250.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	633.289.037.305	478.883.346.080
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(1.010.842.903.442)	(2.117.083.988.566)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	10.817.466.978	30.158.242.943
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.404.350.000.000)	(156.400.000.000)
Tiền thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	135.800.000.000	-
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25	(41.967.438.969)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	55.029.934.802	76.690.742.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.255.512.940.631)	(2.166.635.003.124)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

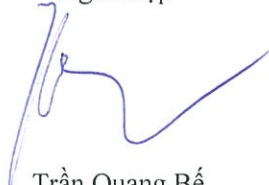
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho năm kết thúc ngày	
		31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.884.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	10.036.334.243.368	5.256.456.574.119
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.258.965.332.980)	(3.417.751.623.048)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(894.410.556)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(27.530.627.600)	(23.597.966.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.772.827.872.232	1.815.106.984.843
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	150.603.968.906	127.355.327.799
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(408.159.895)	(181.221.137)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638

Ngày 09 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn chứng khoán Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đông Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đông Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%
3	Công ty Cổ phần 3F Việt (“3F Việt”)	(i) Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	-	51,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
7	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(iii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	100,00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	100,00%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	100,00%
11	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”) (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	100,00%
12	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(ii) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,15%	75,15%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích		Phần trăm quyền	
				kinh tế tại ngày 31/12/2020	1/1/2020	biểu quyết tại ngày 31/12/2020	1/1/2020
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(ii) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(ii) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
17	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt (“3F Việt Food”)	(iv) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	-	100,00%	-
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(ii) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc san Long Bình (“Abattoir”)	(ii) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm quyền		
				Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2020
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(ii) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	10,63%	21,30%	21,30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%

(i) Công ty đã hoàn tất mua lại 51% lợi ích trong Công ty Cổ phần 3F Việt vào ngày 20 tháng 11 năm 2020.

(ii) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed.

(iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(iv) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F Việt.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và của các công ty con trong các công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 4.323 nhân viên (1/1/2020: 3.501 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 16 năm đến 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.283.647.862	1.146.399.948
Tiền gửi ngân hàng	113.112.956.930	180.275.108.940
Tiền đang chuyển	98.606.857	277.893.750
Các khoản tương đương tiền	1.520.300.000.000	1.303.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.635.795.211.649	1.485.599.402.638

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	134.950.000.000	156.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.146.548.963.099	2.159.937.181.640
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	30.588.758.800	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(5.627.960.000)	(8.441.940.000)
	2.171.509.761.899	2.173.141.241.640

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020			1/1/2020		
	Số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.164.600	5,41%	(5.627.960.000)	21.646.000.000	16.018.040.000	13.204.060.000
Donatraco	850.800	10,63%	-	8.942.758.800	8.942.758.800	-
				<u>30.588.758.800</u>	<u>(5.627.960.000)</u>	<u>13.204.060.000</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư đầu năm	8.441.940.000	8.441.940.000
Hoàn nhập	(2.813.980.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.627.960.000</u>	<u>8.441.940.000</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 69.877 triệu VND (1/1/2020: 629.642 triệu VND) liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Thuế giá trị gia tăng phải thu	-	83.863.305.408
Các khoản tiền lãi phải thu	62.534.258.483	7.199.576.986
Tạm ứng	2.324.001.905	2.458.153.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.139.283.628	2.725.355.215
Phải thu khác	7.310.423.807	20.102.874.415
	<hr/>	<hr/>
	77.307.967.823	116.349.265.265
	<hr/>	<hr/>
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.405.791.605	16.506.597.000
	<hr/>	<hr/>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	105.744.315.607	106.135.140.349
Trích lập dự phòng trong năm	6.703.483.901	13.515.336.137
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.469.263)	(5.926.240.831)
Hoàn nhập	(20.326.798.717)	(7.979.920.048)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	92.114.531.528	105.744.315.607
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	459.084.932.233	-	167.454.196.591	-
Nguyên vật liệu	1.168.506.803.921	(1.299.376.917)	854.900.390.692	(2.331.488.570)
Công cụ và dụng cụ	103.156.978.499	(1.776.950.917)	98.633.586.054	(1.663.097.204)
Sản phẩm dở dang	311.633.159.151	-	167.771.382.262	-
Thành phẩm	218.245.504.872	(24.533.471.333)	260.041.238.033	(17.124.541.027)
Hàng hóa	1.715.095.933	-	1.519.981.572	-
	2.262.342.474.609	(27.609.799.167)	1.550.320.775.204	(21.119.126.801)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	21.119.126.801	5.577.461.820
Trích lập dự phòng trong năm	53.141.164.887	20.548.202.829
Sử dụng dự phòng trong năm	(183.039.564)	-
Hoàn nhập	(46.467.452.957)	(5.006.537.848)
Số dư cuối năm	27.609.799.167	21.119.126.801

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	15.397.326.967	49.129.991.022	19.926.905.639	-	84.454.223.628
Tăng trong năm	55.000.587.017	82.854.143.763	30.543.503.645	4.922.653.000	173.320.887.425
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	618.049.390.769	479.201.247.091	5.790.952.617	14.502.017.988	1.117.543.608.465
Thanh lý	(5.317.028.800)	(8.388.903.855)	(9.634.877.033)	(1.975.000.000)	(25.315.809.688)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Phân loại lại	13.175.049.637	16.296.540.000	(13.175.049.637)	(16.296.540.000)	-
Số dư cuối năm	3.884.979.322.057	2.564.944.607.034	123.273.777.652	59.623.994.560	6.632.821.701.303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Khấu hao trong năm	195.395.082.300	228.828.919.291	14.022.220.939	11.498.810.626	449.745.033.156
Thanh lý	(3.752.168.725)	(2.170.297.761)	(9.387.077.805)	(406.849.953)	(15.716.394.244)
Xóa sổ	-	-	-	(377.176.600)	(377.176.600)
Phân loại lại	2.200.993.104	4.004.680.569	(2.200.993.104)	(4.004.680.569)	-
Số dư cuối năm	656.634.268.171	905.113.021.143	41.047.980.151	22.627.241.613	1.625.422.511.078
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307
Số dư cuối năm	3.228.345.053.886	1.659.831.585.891	82.225.797.501	36.996.752.947	5.007.399.190.225

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh và số dư cuối năm	20.950.856.339	1.810.447.267	22.761.303.606
Giá trị hao mòn lũy kế			
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	443.666.189	38.897.259	482.563.448
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	20.507.190.150	1.771.550.008	22.278.740.158

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	199.782.021.840	122.877.276.845	-	322.659.298.685
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.487.500.000	282.881.250	-	-	-	12.770.381.250
Số dư cuối năm	219.899.009.016	61.847.220.755	1.814.782.021.840	2.535.977.276.845	566.000.000.000	5.198.505.528.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Khấu hao trong năm	6.054.612.598	9.050.354.565	82.599.833.540	121.294.985.813	24.349.999.990	243.349.786.506
Số dư cuối năm	34.330.989.548	31.400.105.269	483.374.833.549	728.231.235.813	566.000.000.000	1.843.337.164.179
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848
Số dư cuối năm	185.568.019.468	30.447.115.486	1.331.407.188.291	1.807.746.041.032	-	3.355.168.364.277

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	353.241.217.535	466.397.480.764
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	38.200.969.560	-
Tăng trong năm	952.777.028.879	1.817.117.245.784
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.117.543.608.465)	(1.894.952.134.157)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.770.381.250)	(2.810.682.089)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(21.072.207.770)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.858.280.508)	(32.164.905.115)
Xóa sổ	-	(345.787.652)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	181.974.737.981	353.241.217.535

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	101.949.035.951	200.969.624.893
Nhà cửa	65.934.569.800	111.507.525.682
Khác	14.091.132.230	40.764.066.960
	<hr/>	<hr/>
	181.974.737.981	353.241.217.535

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	7.570.900.283	5.119.134.821	-	-	12.690.035.104
Tăng trong năm	378.607.946.564	17.129.544.230	34.556.546.050	30.285.037.208	460.579.074.052
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	(8.548.452.280)	3.117.866.491	15.822.553.797	466.312.500	10.858.280.508
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(31.184.586)	(31.184.586)
Thanh lý	-	(882.516.615)	(28.094.002.555)	(353.109.144)	(29.329.628.314)
Xóa sổ	-	(484.060.500)	-	(739.588.982)	(1.223.649.482)
Phân bổ trong năm	(7.902.700.858)	(19.832.720.505)	(39.286.264.321)	(35.775.847.224)	(102.797.532.908)
Số dư cuối năm	597.327.305.629	34.638.259.509	59.003.097.233	75.296.603.663	766.265.266.034

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Tăng trong năm và số dư cuối năm	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Phân bổ trong năm và số dư cuối năm	1.206.938.854
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	143.625.723.663

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hum	112.533.147.814	112.533.147.814	8.687.447.710	8.687.447.710
Các nhà cung cấp khác	1.099.368.859.605	1.099.368.859.605	848.959.867.999	848.959.867.999
	1.211.902.007.419	1.211.902.007.419	857.647.315.709	857.647.315.709

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	4.144.420.506	4.144.420.506	1.119.450.200	1.119.450.200
Abattoir	566.385.400	566.385.400	487.835.600	487.835.600
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	22.923.950.274	22.923.950.274	20.377.310.037	20.377.310.037
Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	-	1.372.172.193	1.372.172.193
Công ty TNHH Một Thành viên Công Nghiệp Masan	-	-	16.249.800	16.249.800
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce	96.591.591	96.591.591	-	-
	27.731.347.771	27.731.347.771	23.373.017.830	23.373.017.830

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên kết và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Phân loại lại/Hoàn lại VND	Khấu trừ/ Phân loại lại/Hoàn lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.099.652.828	4.624.689.182	34.428.752.118	(21.516.279.340)	(33.783.406.735)	2.853.408.053	42.733.644
Thuế xuất nhập khẩu	124.856.397	-	83.202.118.558	(83.284.241.311)	-	-	77.109.536.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.075.864.373	-	215.665.596.683	(201.952.780.669)	(2.679.143.954)	(3.789.702.079)	9.175.445.371
Thuế thu nhập cá nhân	14.750.441.641	129.524.102	56.187.658.840	(58.102.477.133)	-	-	7.034.400
Các loại thuế khác	-	-	1.127.609.760	(1.120.575.360)	-	-	-
	100.050.815.239	4.754.213.284	390.611.735.959	(365.976.353.813)	(40.252.252.768)	89.188.157.901	89.188.157.901

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	319.777.308.156	291.574.701.027
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	30.195.906.640	45.905.498.536
Thuởng thành tích	88.668.006.045	81.393.289.994
Chi phí lãi vay	67.447.906.749	66.763.968.562
Chi phí vận chuyển	8.961.029.431	6.472.895.904
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172.437.425.556	168.592.805.169
Chi phí khác	32.036.293.988	23.756.176.124
	<hr/>	<hr/>
	719.523.876.565	684.459.335.316
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	27.530.697.600	27.530.697.600
Lãi vay phải trả	4.755.506.850	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	544.072.657	65.185.648
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.890.698.011	522.722.051
Phải trả khác	8.346.012.152	12.791.242.404
	<hr/>	<hr/>
	43.066.987.270	40.909.847.703
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi số VND	Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi số VND
Vay ngắn hạn	1.334.291.823.097	58.451.771.063	9.161.543.536.332	(7.793.652.904.602)	2.256.614.296	2.762.890.840.186
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	11.752.147.932	73.487.500	(894.410.556)	(10.931.224.876)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	448.466.355.342	-	514.427.078.794	(465.312.428.378)	-	497.581.005.758
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	5.712.550.866	-	-	5.712.550.866
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	1.986.509.803.914	-	-	1.986.509.803.914
	1.782.758.178.439	70.203.918.995	11.668.266.457.406	(8.259.859.743.536)	(8.674.610.580)	5.252.694.200.724

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	2.762.890.840.186	1.334.291.823.097

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Vay dài hạn	2.080.290.896.158	1.638.720.863.841
Trái phiếu thường (i)	1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
Nợ thuê tài chính dài hạn	10.931.224.876	-
	<hr/>	<hr/>
	4.077.731.924.948	3.621.718.903.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.489.803.360.538)	(448.466.355.342)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.587.928.564.410	3.173.252.547.708
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13.490.196.086)	(17.001.960.791)
	<hr/>	<hr/>
	1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu) và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2020: 24,64%); và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	17.001.960.791	20.513.725.496
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	13.490.196.086	17.001.960.791

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	27.951.319.000	30.004.889.083
Dự phòng chi phí hoàn nguyên mặt bằng	6.199.404.404	-
	34.150.723.404	30.004.889.083

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	30.004.889.083	31.913.944.816
Trích lập dự phòng trong năm	1.076.443.042	2.881.195.251
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.130.013.125)	(4.790.250.984)
Số dư cuối năm	27.951.319.000	30.004.889.083

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	115.347.906.992	254.367.042.059	369.714.949.051
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	23.874.000.000	(50.000.000)	-	-	-	23.824.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	263.341.336.611	228.860.945.453	492.202.282.064
Tăng vốn	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	451.512.553.661	451.512.553.661
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	1.081.091.480.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	23.874.000.000	-
Số dư cuối năm	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	17.038.062.202.090	14.574.901.245.099
<hr/>		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	916.909.321.924	773.962.404.405
▪ Hàng bán bị trả lại	2.147.397.235	2.149.156.464
▪ Giảm giá hàng bán	-	38.397.558
	919.056.719.159	776.149.958.427
	<hr/>	
Doanh thu thuần	16.119.005.482.931	13.798.751.286.672
	<hr/>	

26. Giá vốn hàng bán

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	13.387.705.086.621	11.517.606.546.669
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.673.711.930	15.541.664.981
	13.394.378.798.551	11.533.148.211.650
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	34.897.156.723	66.595.478.990
▪ Các hoạt động đầu tư cho vay khác	64.877.446.576	-
Thu nhập cổ tức	-	3.246.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.506.915.841	6.684.466.647
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	105.943.619	28.677.392
Thu nhập khác	-	57.439.634
	109.387.462.759	76.612.962.663

28. Chi phí tài chính

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	174.186.108.960	178.867.866.180
▪ Ngân hàng	244.727.595.560	106.109.734.434
▪ Bên liên quan	4.841.088.682	-
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.702.661.713	3.195.090.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.182.683.478	835.599.643
Lỗ do chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào đơn vị khác	3.870.243.813	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.813.980.000)	-
Chi phí khác	58.916.686.374	54.746.802.101
	508.024.853.285	364.166.857.502

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	327.157.356.198	280.166.909.297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	215.920.335.136	134.149.385.468
Chi phí vận chuyển	173.747.503.368	101.887.715.617
Chi phí thuê hoạt động	34.949.626.320	17.018.964.660
Chi phí khấu hao	18.493.398.203	15.092.811.601
Chi phí công cụ và dụng cụ	20.581.719.203	7.192.946.732
Chi phí khác	141.698.818.664	125.196.333.725
	<hr/>	<hr/>
	932.548.757.092	680.705.067.100
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	271.618.656.261	356.665.918.097
Chi phí nhân viên	236.873.820.122	222.682.866.323
Chi phí thuê hoạt động	22.669.767.526	17.184.735.840
Chi phí khấu hao	44.493.599.612	39.704.191.717
Dụng cụ văn phòng	15.265.781.733	11.571.235.183
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.623.314.816)	5.535.416.089
Chi phí khác	141.810.920.010	144.003.832.021
	<hr/>	<hr/>
	719.109.230.448	797.348.195.270
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 263.341 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 115.348 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 324.927.558 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	263.341.336.611	115.347.906.992

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	324.327.447	216.218.299
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	108.109.148
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	600.111	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	324.927.558	324.327.447

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	356

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng	7.010.466.380	672.454.465
Nhận và trả gốc vay	1.000.000.000.000	-
Cho vay	150.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	2.323.972.603	-
Chi phí lãi vay	1.478.794.521	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	6.571.889.688	6.065.137.272
Thu nhập cổ tức	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng	32.558.232.252	24.103.186.749
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	10.090.013.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí dịch vụ quản lý và phí công nghệ thông tin	46.647.750.731	42.915.067.735
Mua hàng	2.082.839.974	539.310.665
Bán hàng	17.407.182.031	6.509.335
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Mua hàng	-	337.735.333
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua tài sản cố định	7.542.750.000	3.624.510.255
Mua hàng	79.294.215	3.433.150
Bán hàng	33.195.468.475	724.577.512
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng	3.397.026.758	-
Mua dịch vụ	6.046.100	239.896.666

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán tài sản cố định	-	108.194.443
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng	1.042.367.970	132.946.280
Mua tài sản cố định	-	39.450.000
Bán hàng	10.654.065.847	52.453.025
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng	5.202.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng	187.858.491	-
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng	193.396.704	94.713.551
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo		
Bán hàng	3.636.364	-
Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan		
Nhận gốc vay	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce		
Mua hàng	1.593.060.811	-
Bán hàng	530.491.166.219	-
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ		
Thu nhập cổ tức	-	3.246.900.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	38.131.029.571	43.418.278.587

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2020 của Tập đoàn đạt 198,83 tỷ VND, tăng 335% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 153,07 tỷ VND chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 4/2020 đạt 4.706,96 tỷ VND, tăng trưởng 1.011,94 tỷ đồng (+27%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó Ngành Thức ăn chăn nuôi tăng trưởng 522 tỷ đồng và Ngành Thịt cùng Ngành Chăn nuôi đóng góp thêm 392 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019;
- Chi phí tài chính tăng 20,33 tỷ đồng (+18%) so với cùng kỳ năm trước từ việc tăng nợ vay nhằm thực thi chiến lược mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn;
- Kết quả từ các hoạt động khác giảm 70,65 tỷ đồng (-99%), chủ yếu do Quý 4/2019 có khoản thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

